

XIN BIAN

XIAO XUE SHENG ZHU YIN ZI DIAN

新编小学生注音字典

主 编：胡富强 李有勋 蓝景龙



河南人民出版社

XIN BIAN

XIAO XUE SHENG ZHU YI

新编小学生注音



主 编：胡富强 李有勋 蓝景龙
副主编：赵思顺 王德兴 张国栋

河南人民出版社

1995 年 7 月 · 郑州

责任编辑:刘彦杰

封面设计:张 娟

新编小学生注音字典

主 编 胡富强 李有助 蓝景龙

责任编辑 刘彦杰

河南人民出版社出版发行(郑州市农业路73号)

郑州市邙山书刊商标装璜厂印刷 印数 27000—33000 册

787×1092 毫米 1/64 开本 10 印张 280 千字

1995 年 7 月第 1 版 1997 年 6 月第 1 版第 4 次印刷

ISBN7-215-03525-5/H·94 定价:9.50 元

说 明

一、本字典根据国务院颁布的《现代简化汉字表》，以《现代常用汉字表》为基本内容，收入常用汉字四千多个，词语一万余条。吸收《新华字典》和《小学生字典》的长处，采用给汉字全注音的形式编成了这部适合于小学生使用的新型字典。

二、本字典的字头及其音节用大字排印。

三、一个字头因意义不同而有几个音的就列几个字头，按音序各在注音前面分别用㊀㊁㊂等表明次第，注解之末附列其余的音及其所见页码。

四、字头的意义不止一项的，分条注解，用①②③等表示义项。一个义项下如再分条，用1、2、3等表示。[]中的复音词和词组如分条注解，也用1、2、3等表示。

五、字头下所收的带注解的复音词和词组，外加[]号。

六、凡字的音、形、意容易出错的，在注解的后面标明[注意]，以示提醒。

编 者

一九九四年八月

chá zì fāng fǎ 查 字 方 法

yīn xù chá zì fǎ 音 序 查 字 法

àn zhào hàn yǔ pīn yīn zì mǔ de shùn xù chá zì
按 照 汉 语 拼 音 字 母 的 顺 序 查 字
de fāng fǎ jiào yīn xù chá zì fǎ gēn jù zì de dú
的 方 法，叫 “音 序 查 字 法。”根 据 字 的 读
yīn qù chá zhè gè zì jiù yòng zhè zhǒng fāng fǎ bǐ
音 去 查 这 个 字 就 用 这 种 方 法。比
fāng wǒ men zhī dào tiān zì dú yào chá
方，我 们 知 道 “天” 字 读 “tiān”，要 查
zhè gè zì jiù xiān cóng yīn xù chá zì biǎo lì zhǎo
这 个 字，就 先 从 《音 序 查 字 表》里 找
dào zì mǔ T zài zhǎo dào yīn jié tiān rán hòu àn
到 字 母 T，再 找 到 音 节 tiān，然 后 按 tiān
de yòu miàn biāo míng de yè mǎ qù fān zì diǎn de
的 右 面 标 明 的 页 码 去 翻 字 典 的
zhèng wén zài zhèng wén zhōng de dì yī shēng
正 文，在 正 文 中 tiān 的 第 一 声
suǒ liè de zì tóu zhōng jiù kě yǐ zhǎo dào tiān zì
所 列 的 字 头 中 就 可 以 找 到 “天” 字。
zhè běn zì diǎn de zì tóu shì àn yīn xù pái liè de
这 本 字 典 的 字 头 是 按 音 序 排 列 的，
zhèng wén měi yè de shàng duān dōu biāo le hàn yǔ
正 文 每 页 的 上 端 都 标 了 汉 语
pīn yīn rú guǒ wǒ men jì shú le hàn yǔ pīn yīn zì
拼 音，如 果 我 们 记 熟 了 汉 语 拼 音 字
mǔ de pái liè shùn xù kě yǐ zhí jiē fān zhèng wén
母 的 排 列 顺 序，可 以 直 接 翻 正 文，
zhè yàng jiù gèng kuài le
这 样 就 更 快 了。

bù shǒu chá zì fǎ
部首查字法

àn zhào hàn zì de piān páng bù shǒu chá zì jiào
按照汉字的偏旁部首查字,叫
zuò bù shǒu chá zì fǎ zhī dào zì xíng yào chá
做“部首查字法”。知道字形,要查
tā de dú yīn hé yì sī jiù yòng zhè zhǒng fāng fǎ
它的读音和意思,就用这种方法。
yòng bù shǒu chá zì fǎ chá zì bì xū zhī dào yào chá
用部首查字法查字,必须知道要查
zì de bù shǒu hé bǐ huà shù bǐ fāng wǒ men chá
字的部首和笔画数。比方,我们查
bàn zì bàn shǐ tí shǒu páng sān huà wǒ
“扮”字,“扮”是“提手旁”(扌),三画。我
men xiān zài bù shǒu mù lù zhōng zhǎo dào bù
们先在《部首目录》中找到“扌部”,
kàn bù zài jiǎn zì biǎo de dì jǐ yè bàn
看“扌部”在“检字表”的第几页。“扮”
zì chú le bù shǒu hái yǒu sì huà wǒ men zài
字除了部首还有四画,我们在“扌
bù sì huà lǐ jiù kě yǐ zhǎo dào bàn zì zhè yàng
部”四画里,就可以找到“扮”字,这样
jiù néng zài zì diǎn zhèng wén lǐ chá chū tā de dú
就能在字典正文里查出它的读
yīn hé yì sī
音和意思。

yīn xù chá zì biǎo
音序查字表

1. 每 一 音 节 后 举 一 字 做 例，可 按 例
字 读 音 去 查 同 音 字。

2. 表 内 数 字 指 字 典 正 文 页 码。

	A a						C c	
a	ā 阿	1	bei	bēi 杯	13	ca	cǎ 擦	25
ai	āi 哀	1	ben	bēn 奔	14	cai	cāi 猜	25
an	ān 安	3	beng	bēng 崩	15	can	cān 餐	26
ang	āng 肮	4	bi	bī 逼	15	cang	cāng 仓	27
ao	āo 熬	4	bian	biān 边	18	cao	cāo 操	27
	B b		biao	biāo 标	19	ce	cè 策	28
ba	bā 八	5	bie	bié 别	20	ceng	cēng 蹭	28
bai	bái 白	7	bin	bīn 宾	20	cha	chā 插	29
ban	bān 班	8	bing	bīng 兵	21	chai	chāi 拆	31
bang	bāng 邦	10	bo	bō 玻	22	chan	chān 搀	31
bao	bāo 包	11	bu	bù 不	24			

chang	chāng 昌	32	cu	cū 粗	47	ding	dīng 丁	62
chao	chāo 抄	34	cuan	cuān 窜	48	diu	diū 丢	64
che	chē 车	34	cuī	cuī 崔	48	dong	dōng 东	64
chen	chén 沉	35	cun	cūn 村	49	dou	dōu 兜	65
cheng	chéng 称	36	cuo	cuō 搓	49	du	dú 毒	66
chi	chī 吃	38	D d			duan	duān 端	67
chang	chōng 充	39	da	dā 搭	50	dui	duī 堆	68
chou	chōu 抽	40	dai	dài 待	51	dun	dūn 敦	68
chu	chū 初	41	dan	dān 单	52	duo	duō 多	69
chuai	chuāi 揣	43	dang	dāng 档	53	E e		
chuan	chuān 川	43	dao	dāo 刀	55	e	é 额	70
chuang	chuāng 窗	44	de	dé 德	56	en	èn 恩	71
chui	chuī 吹	44	dei	dèi 得	57	er	ér 而	71
chun	chūn 春	45	deng	dēng 登	57	F f		
chuo	chuō 戳	45	di	dī 低	58	fa	fā 发	72
ci	cí 词	46	dian	diān 掂	59	fan	fān 翻	73
cong	cōng 聪	47	diao	diào 刁	61	fang	fāng 方	74
cou	còu 凑	47	die	diē 爹	62	fei	fēi 非	76

6 音序查字表

查字方法

fen	fēn 分	77	guai	guāi 乖	96	hu	hū 呼	113
feng	fēng 封	78	guan	guān 官	96	hua	huā 花	116
fo	fó 佛	80	guang	guāng 光	97	huai	huái 怀	118
fou	fǒu 否	80	gui	guī 规	98	huan	huān 欢	119
fu	fū 夫	80	gun	gùn 棍	99	huang	huāng 荒	121
	G g		guo	guō 锅	100	hui	huī 灰	123
gai	gāi 该	84		H h		hun	hūn 昏	126
gan	gān 干	84	ha	hā 哈	100	huo	huó 活	127
gang	gāng 钢	86	hai	hái 孩	101		J j	
gao	gāo 高	87	han	hān 酣	102	ji	jī 击	129
ge	gē 哥	88	hang	háng 杭	104	jia	jiā 家	137
gei	gěi 给	89	hao	hào 豪	105	jian	jiān 兼	139
gen	gēn 根	89	he	hē 呵	106	jiang	jiāng 姜	144
geng	gēng 耕	90	hei	hēi 黑	109	jiao	jiāo 交	147
gong	gōng 工	91	hen	hén 痕	109	jie	jiē 街	150
gou	gōu 沟	92	heng	héng 恒	110	jin	jīn 今	154
gu	gū 估	93	hong	hóng 红	111	jing	jīng 京	157
gua	guā 瓜	95	hou	hóu 侯	112	jiong	jiōng 窘	161

jiu	jiū 究	162	kuai	kuài 快	182	liang	liáng 良	200
ju	jū 居	164	kuan	kuān 宽	182	liao	liào 疗	202
juan	juān 捐	167	kuang	kuāng 筐	183	lie	liě 咧	203
jue	jué 角	168	kui	kuī 亏	184	lin	lín 磷	204
jun	jūn 军	170	kun	kūn 昆	185	ling	líng 凌	206
	K k		kuo	kuò 阔	186	liu	liú 流	208
ka	kā 咖	171		L l		long	lóng 龙	209
kai	kāi 开	172	la	lā 拉	186	lou	lòu 楼	211
kan	kān 刊	173	lai	lái 来	188	lu	lú 炉	212
kang	kāng 康	174	lan	lán 兰	188	lu	lǔ 驴	213
kao	kǎo 考	175	lang	láng 狼	190	luan	luàn 乱	215
ke	kě 颀	175	lao	láo 劳	191	lue	luè 略	215
ken	kěn 肯	177	le	lè 勒	192	lun	lún 轮	216
keng	kēng 坑	178	lei	léi 雷	193	luo	luó 罗	217
kong	kōng 空	178	leng	lěng 冷	194		M m	
kou	kǒu 口	179	li	lǐ 离	195	ma	mā 妈	218
ku	kū 枯	180	lia	liǎ 俩	199	mai	mái 埋	220
kua	kuā 夸	181	lian	lián 连	199	man	mán 蛮	221

8 音序查字表

mang	máng 忙	222	nai	nǎi 奶	245	nong	nóng 农	253
mao	māo 猫	223	nan	nán 南	245	nu	nú 奴	254
me	me 么	225	nang	nāng 囊	246	nü	nǚ 女	254
mei	méi 煤	225	nao	náo 挠	246	nuan	nuǎn 暖	254
men	mén 闷	227	ne	ne 呢	247	nü	nù 虐	255
meng	méng 蒙	229	nei	nèi 内	247	nuo	nuó 挪	255
mi	mí 迷	231	nen	nèn 嫩	247	O o		
mian	mián 棉	233	neng	néng 能	247	o	ō 喔	255
miao	miào 苗	234	ng	áo 噢	248	ou	ōu 欧	256
mie	miè 灭	235	ni	ní 泥	248	P p		
min	mín 民	235	nian	nián 拈	249	pa	pā 啪	257
ming	míng 明	236	niang	niáng 娘	250	pai	pāi 拍	258
miu	miù 谬	238	niao	niǎo 鸟	251	pan	pān 攀	259
mo	mō 摸	238	nie	niē 捏	251	pang	páng 旁	260
mou	móu 谋	241	nin	nín 您	251	pao	pāo 抛	261
mu	mú 模	241	ning	níng 柠	251	pei	péi 培	263
N n			niu	niú 牛	253	pen	pēn 喷	264
na	nà 那	244				peng	pēng 烹	265

pi	pī 坯	266	qiong	qióng 穷	299	ruì	ruì 锐	314
pian	piān 偏	269	qiu	qiū 秋	299	run	rùn 润	314
piao	piāo 飘	270	qu	qū 驱	300	ruo	ruò 弱	315
pie	piē 撇	271	quan	quān 圈	303	S s		
pin	pīn 拼	271	que	quē 缺	304	sa	sǎ 撒	315
ping	pīng 乒	272	qun	qún 群	305	sai	sāi 塞	316
po	pō 坡	274	R r			san	sān 三	316
pou	pōu 剖	275	ran	rán 然	306	sang	sāng 桑	317
pu	pū 扑	275	rang	rǎng 壤	306	sao	sāo 操	317
Q q			rao	rǎo 饶	307	se	sè 涩	319
qi	qī 期	279	re	rè 热	308	sen	sēn 森	319
qia	qiā 掐	284	ren	rén 人	308	seng	sēng 僧	319
qian	qiān 牵	285	reng	rēng 扔	310	sha	shā 沙	320
qiang	qiāng 枪	289	ri	rì 日	310	shai	shài 晒	321
qiao	qiāo 敲	291	rang	róng 容	310	shan	shān 山	321
qie	qiè 切	293	rou	róu 柔	312	shang	shāng 商	324
qin	qīn 亲	295	ru	rú 如	313	shao	shāo 烧	325
qing	qīng 青	296	ruan	ruǎn 软	313	she	shé 舌	327

10 音序查字表

shen	shēn 深	329	sui	sui 虽	360	tu	tū 突	384
sheng	shēng 声	332	sun	sūn 孙	361	tuān	tuān 团	387
shi	shī 诗	335	suo	suō 缩	361	tuī	tuī 推	387
shou	shōu 收	344	T t			tūn	tūn 吞	388
shu	shū 梳	346	ta	tā 它	363	tuō	tuō 脱	389
shua	shuā 刷	350	tai	tāi 胎	364	W w		
shuai	shuāi 衰	350	tan	tān 贪	365	wa	wā 挖	390
shuan	shuān 栓	351	tang	tāng 汤	369	wai	wāi 歪	391
shuang	shuāng 霜	351	tao	tāo 涛	370	wan	wān 弯	392
shui	shuǐ 水	352	te	tè 特	372	wang	wāng 汪	394
shun	shùn 顺	353	teng	téng 腾	372	wei	wēi 偎	396
shuo	shuō 说	353	ti	tī 梯	373	wen	wēn 温	400
si	sī 思	354	tian	tiān 天	375	weng	wēng 翁	401
song	sōng 松	355	tiao	tiāo 挑	377	wo	wò 涡	401
sou	sōu 搜	357	tie	tiē 贴	378	wu	wū 污	402
su	sū 苏	357	ting	tīng 听	379	X x		
suan	suān 酸	359	tong	tōng 通	381	xi	xī 西	405
			tou	tōu 偷	383	xia	xià 虾	409

xian	xiān 先	411	yi	yī 一	453	zen	zěn 怎	497
xiang	xiāng 相	414	yin	yīn 音	460	zeng	zēng 增	497
xiao	xiāo 消	417	ying	yīng 应	464	zha	zhā 扎	498
xie	xiē 些	419	yo	yǎo 咬	468	zhai	zhāi 摘	500
xin	xīn 新	422	yang	yāng 庸	468	zhan	zhān 沾	501
xing	xīng 星	423	you	yōu 优	471	zhong	zhāng 章	504
xiong	xiōng 兄	425	yu	yū 淤	475	zhao	zhāo 着	508
xiu	xiū 休	426	yuan	yuān 渊	482	zhe	zhē 遮	512
xu	xū 需	427	yue	yuē 约	486	zhen	zhēn 针	515
xuan	xuān 宣	429	yun	yún 云	487	zheng	zhēng 征	517
xue	xué 学	431	Z z			zhi	zhī 之	521
xun	xūn 勋	432	za	zá 砸	489	zhong	zhōng 中	530
Y y			zai	zāi 栽	490	zhou	zhōu 州	533
ya	yā 呀	433	zan	zàn 赞	492	zhu	zhū 朱	535
yan	yān 淹	436	zang	zāng 脏	492	zhua	zhuā 抓	540
yang	yāng 央	442	zao	zāo 糟	493	zhuai	zhuāi 拽	540
yao	yāo 腰	446	ze	zé 责	496	zhuan	zhuān 专	540
ye	yé 爷	450	zei	zéi 贼	497	zhuang	zhuāng 庄	542

12 音序查字表

zhui	zhuī 追	544	zong	zōng 宗	549	zui	zuǐ 嘴	553
zhun	zhūn 淳	544	zou	zǒu 走	550	zun	zūn 尊	554
zhuo	zhuō 捉	545	zu	zū 租	551	zuo	zuó 昨	554
zi	zī 资	547	zuan	zuān 钻	552			

bù shǒu chá zì biǎo 部 首 查 字 表

(一) bù shǒu mù lù 部 首 目 录

bù shǒu yòu biān de hào mǎ zhǐ jiǎn zì biǎo de yé
(部 首 右 边 的 号 码 指 检 字 表 的 页
mǎ
码)

一 huà 画					
丶	16	勹	26	乚	34
一	16	夕 (见 28 页)		寸	34
丨	18	儿 (乚)	27	扌	35
丿	18	儿	27	工	37
乙 (→ 乚)	19	厶	27	土	37
二 huà 画		乂 (又)	27	士	38
亠	20	乚	27	艹	39
勹	20	冂 (凵)	27	大	40
冫	21	冂 (在 左)	27	升 (在 下)	41
讠 (言)	21	冂 (在 右)	28	尤	41
二	22	凵	28	乚	41
十	22	刀 (夕)	28	小 (ㄣ)	41
厂	23	力	29	口	41
匚	23	巳 (见 27 页)		冂	44
卜 (丨)	23	三 huà 画		巾	44
丩	23	彳	29	山	45
冂 (冂)	24	亅 (小)	31	彳	45
八 (ㄨ)	24	宀	32	夕	46
人 (入)	24	广	33	父	46
亻	25	门	33	彳	16
				彳	17

14 部首目录

厶(厶)	47	日	56	四	64
尸	47	冂(冂)	57	皿	64
己(巳)	48	水(水)	57	彡	64
弓	48	贝	58	矢	65
子(子)	48	见	58	禾	65
女	48	父	58	白	66
么	49	牛(牛)	58	瓜	66
彡	49	手	58	鸟	66
马	50	毛	59	用	67
彡	50	气	59	矛	67
		女	59	疋(疋)	67
四	huò 画	片	59	皮	67
斗	50	斤	59	母	67
文	51	爪(爪)	59		六 画
方	51	月(月)	59	衣	67
火	51	欠	61	羊(羊)	67
彡	52	风	61	米	67
心	52	彡	61	耒	68
户	52	聿(聿)	61	耳	68
王	52			西(西)	68
韦	53	五	huò 画	页	68
木	53	穴	61	声	68
犬	53	立	61	虫	68
歹	55	广	62	缶	69
车	55	示	62	舌	69
戈	56	石	62	竹(竹)	69
比	56	龙	63	白	70
瓦	56	水	jiàn běn yè shuǐ (见本页水)	自	70
		业	63	血	70
小	jiàn yè (见 31 页)	目	63	舟	70
止	56	田	64	羽	70
				艮(艮)	71
				系	71